Chi tiết mã HS 4814.90.00

Mã HS	4814.90.00
Mô tả hàng hóa	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy / - Loại khác
Đơn vị	kg/m
Thời điểm tạo	04/11/2026 11:12:53
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48149000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7648
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7648
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7648
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7371
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7324
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7324
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7324
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7324
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7324
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7324
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E7374
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7374
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7374

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7374
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7374
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7374
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7375
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7375
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7375
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7375
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7375
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7375
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F7376
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7330
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F7338
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G7338
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H7338
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I7338
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J7338
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K7338
VKFTA	2022	2022	5	VK!E7360
VKFTA	2023	2023	5	VK!F7360
VKFTA	2024	2024	5	VK!G7360
VKFTA	2025	2025	5	VK!H7360
VKFTA	2026	2026	5	VK!I7360
VKFTA	2027	2027	5	VK!J7360
VCFTA	2022	2022	5	VC!D7406
VCFTA	2023	2023	2	VC!E7406
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7406

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7406
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7406
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7406
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7386
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7386
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7386
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7386
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7386
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7386
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7399
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7399
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7399
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7399
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7399
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7399
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D7403
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E7403
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F7403
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G7403
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H7403
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7403
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D7404
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E7404
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F7404
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G7404
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H7404

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7404
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7354
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7354
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7354
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7354
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7354
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7354
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7354
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D7391
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E7391
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F7391
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G7391
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H7391
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I7391
RCEP B	2022	2022	20	B!D7391
RCEP B	2023	2023	20	B!E7391
RCEP B	2024	2024	20	B!F7391
RCEP B	2025	2025	20	B!G7391
RCEP B	2026	2026	20	B!H7391
RCEP B	2027	2027	20	B!I7391
RCEP C	2022	2022	*	C!D7391
RCEP C	2023	2023	*	C!E7391
RCEP C	2024	2024	*	C!F7391
RCEP C	2025	2025	*	C!G7391
RCEP C	2026	2026	*	C!H7391
RCEP C	2027	2027	*	C!I7391

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D7391
RCEP D	2023	2023	20	D!E7391
RCEP D	2024	2024	20	D!F7391
RCEP D	2025	2025	20	D!G7391
RCEP D	2026	2026	20	D!H7391
RCEP D	2027	2027	20	D!I7391
RCEP E	2022	2022	20	E!D7394
RCEP E	2023	2023	20	E!E7394
RCEP E	2024	2024	20	E!F7394
RCEP E	2025	2025	20	E!G7394
RCEP E	2026	2026	20	E!H7394
RCEP E	2027	2027	20	E!I7394
RCEP F	2022	2022	20	F!D7391
RCEP F	2023	2023	20	F!E7391
RCEP F	2024	2024	20	F!F7391
RCEP F	2025	2025	20	F!G7391
RCEP F	2026	2026	20	F!H7391
RCEP F	2027	2027	20	F!I7391
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F6839
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G6839
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H6839
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I6839

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ		10/2024/TT-BXD	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4814.90.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4814.90.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7648), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.